**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**

**MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 6**

**(PHÂN MÔN LỊCH SỬ)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | **Tổng****% điểm** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **1** | **TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?** | **1. Lịch sử là gì?** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?** | 1 TN |  |  |  |  |  |  |  | 2.5 % |
| **3. Thời gian trong lịch sử** | 1 TN |  |  |  |  |  |  |  | 2.5% |
| **2** | **THỜI NGUYÊN THUỶ** | **1. Nguồn gốc loài người** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Xã hội nguyên thuỷ** |  |  |  | 1 TL |  |  |  |  | 15 % |
| **3. Sự chuyển biến và phân hóa của xã hội nguyên thủy** | 1 TN |  |  |  |  |  |  |  | 2.5 % |
| **3** | **XÃ HỘI CỔ ĐẠI** | **1. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại** | 1 TN |  |  |  |  |  |  |  | 2.5 % |
| **2. Ấn Dộ cổ đại** | 1 TN |  |  |  |  |  |  |  | 2.5 % |
| **3. TQ từ thời cổ đại đến thế kỉ VII** | 2 TN |  |  |  |  |  |  |  | 5 % |
| **4. Hy Lạp và La Mã cổ đại** | 1 TN |  |  |  |  | ½ TL |  | ½ TL | 17.5 % |
| **Tổng** | **8 TN** |  |  |  |  |  |  |  | **5.0** |
| **Tỉ lệ** | **20%** | **15%** | **10%** | **5%** | **50%** |
| **Tỉ lệ chung** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** | **100%** |

**Phân môn Địa lí**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng****% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | **Thông hiểu****(TL)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |
| 1 |  Chương 1+2 **( 10% - đã kiểm tra giữa kì I)** | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ |  |  |  |  |  |
| – Các yếu tố cơ bản của bản đồ | 2TN |  |  |  | ***5%****0,5 đ* |
| – Các loại bản đồ thông dụng | 1TN\* |  |  |  | ***2.5%******0,25 đ*** |
| – Lược đồ trí nhớ |  |  |  |  |  |
| **2** | Cấu tạo của Trái Đất.Vỏ Trái Đất. ( 5 tiết) | – Cấu tạo của Trái Đất |  |  |  |  |  |
| – Các mảng kiến tạo |  |  |  |  |  |
| – Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này | 2TN |  |  |  | 5%0,5 đ |
| – Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi |  | 1TL |  |  | *15%**1,5đ* |
| -Các dạng địa hình chính | 1TN |  | 1TL(a)1TL(a)\* |  | **0,5 đ** |
| – Khoáng sản | 1TN |  |  |  |  |
| **3** | KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU( 2 tiết) | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí | 1TN |   |  | 1TL (b) | *10 %**1 đ* |
| – Các khối khí. Khí áp và gió | 1TN |  |  |  |  |
|  – Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu |  |  |  |  |  |
| – Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó |  |  |  |  |  |
| ***Tỉ lệ*** | **20%** | **15%** | **10%** | **5%** | **50%** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**

**MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

**(Phân môn Lịch sử)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ của yêu cầu cần đạt**  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| **Nhận biết**  | **Thông hiểu** | **Vận dụng thấp** | **Vận dụng cao** |
| **1** | **TẠI SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ?**  | **1. Lịch sử là gì?** | **Nhận biết** – Nêu được khái niệm lịch sử \_ Nêu được khái niệm môn Lịch sử**Thông hiểu** – Giải thích được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ– Giải thích được sự cần thiết phải học môn Lịch sử. |  |  |  |  |
| **2. Dựa vào đâu để biết và dựng lại lịch sử?** | ***Nhận biết:***– Phân biệt được các nguồn sử liệu cơ bản, **Thông hiểu:**- ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu (tư liệu gốc, truyền miệng, hiện vật, chữ viết,…).- Trình bày được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu | 1 TN |  |  |  |
| **3. Thời gian trong lịch sử** | ***Nhận biết:***- Nêu được cách tính thời gian trong lịch sử: Trước và sau công nguyên**Nhận biết**– Nêu được một số khái niệm thời gian trong lịch sử: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, trước Công nguyên, sau Công nguyên, âm lịch, dương lịch,… | 1 TN |  |  |  |
| **2** | **THỜI NGUYÊN THUỶ** | **1. Nguồn gốc loài người** | **Nhận biết**– Kể được tên được những địa điểm tìm thấy dấu tích của người tối cổ trên đất nước Việt Nam.**Thông hiểu**– Giới thiệu được sơ lược quá trình tiến hoá từ vượn người thành người trên Trái Đất.**Vận dụng**– Xác định được những dấu tích của người tối cổ ở Đông Nam Á  |  |  |  |  |
| **2. Xã hội nguyên thuỷ** | **Nhận biết**– Trình bày được những nét chính về đời sống của người thời nguyên thuỷ (vật chất, tinh thần, tổ chức xã hội,...) trên Trái đất– Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thuỷ trên đất nước Việt Nam | 2TN\* |  |  |  |
| **3. Sự CB và phân hóa của xh nguyên thủy** | ***Nhận biết:***- Trình bày được kim loại ra đời***Thông hiểu:***- Kim loại ra đời có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống KT và XH của người nguyên thủy.- Giải thích được vì sao xã hội nguyên thuỷ tan rã | 1 TN | 1 TL (Đề a)1 TL (Đề b) |  |  |
| 3 | **XÃ HỘI CỔ ĐẠI** | **1. Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại** | ***Nhận biết:***- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà***Thông hiểu:***- Giải thích được lý do người Ai Cập giỏi về hình học, người Lưỡng Hà giỏi về số học. | 1 TN |  |  |  |
| **2. Ấn Dộ cổ đại** | ***Nhận biết:***- Trình bày được những điểm chính về chế độ xã hội của Ấn Độ cổ đại- Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn hoá ở Ấn Độ cổ đại***Thông hiểu:***- Giải thích được sự ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ với Việt Nam***Vận dụng:***- Giới thiệu về một thành tựu văn hoá của Ấn Độ mà HS ấn tượng nhất. - Liên hệ thành tựu còn sử dụng đến nay | 1 TN |  |  |  |
| **3. TQ từ thời cổ đại đến thế kỉ VII** | ***Nhận biết:***- Trình bày được quá trình thống nhất và sự xác lập chế độ PK dưới thời Tần Thuỷ Hoảng- Kể tên và nêu được những thành tựu chủ yếu về văn minh ở Trung Quốc thời cổ đại đến thế kỷ VII***Vận dụng:***- Giới thiệu về một thành tựu văn hoá của Trung Quốc mà HS ấn tượng nhất. - Liên hệ thành tựu còn sử dụng đến nay***Vận dụng cao:***- Trách nhiệm của bản thân HS trước giá trị văn hoá mà nhân loại để lại và góp phần xây dựng nền văn hoá dân tộc | 2 TN  |  |  |  |
| **4. Hy Lạp và La Mã cổ đại** | ***Nhận biết:***- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.- Nêu được những thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại. - Liên hệ thành tựu còn sử dụng đến nay***Thông hiểu:***- Lập bảng thống kê thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại.***Vận dụng:***- Giới thiệu về một thành tựu văn hoá của Hy Lạp và La Mã cổ đại mà HS ấn tượng nhất.- Liên hệ thành tựu còn sử dụng đến nay***Vận dụng cao:***- Trách nhiệm của bản thân HS trước giá trị văn hoá mà nhân loại để lại và góp phần xây dựng nền văn hoá dân tộc | 1 TN2TN\* |  | ½ TL  | 1/2TL |
| **Tổng**  |  | **8TN** | **1TL** | **1 TL (a)**  | **1 TL (b)**  |
| **Tỉ lệ**  |  | **20%** | **15%** | **10%** | **5%** |
| **Điểm** |  | **2 điểm** | **1.5 điểm** | **1.0 điểm** | **0.5 điểm** |

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1**

**MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6**

**(Phân môn Địa lí )**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| 1 |  BẢN ĐỒ: PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT ( 10% - đã kiểm tra giữa kì I) | – Hệ thống kinh vĩ tuyến. Toạ độ địa lí của một địa điểm trên bản đồ– Các yếu tố cơ bản của bản đồ– Các loại bản đồ thông dụng– Lược đồ trí nhớ |  **Nhận biết**-Xác định được trên bản đồ và trên quả Địa Cầu: kinh tuyến gốc, xích đạo, các bán cầu.– Đọc được các kí hiệu bản đồ và chú giải bản đồ hành chính, bản đồ địa hình. | 2TN 1TN\*    |  |  |  |
| 2 | CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT (6 tiết) | – Cấu tạo của Trái Đất– Các mảng kiến tạo– Hiện tượng động đất, núi lửa và sức phá hoại của các tai biến thiên nhiên này– Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Hiện tượng tạo núi– Các dạng địa hình chính– Khoáng sản | **Nhận biết**– Trình bày được cấu tạo của Trái Đất gồm ba lớp.– Trình bày được hiện tượng động đất, núi lửa – Kể được tên một số loại khoáng sản. **Thông hiểu**– Nêu được nguyên nhân của hiện tượng động đất và núi lửa. – Phân biệt được quá trình nội sinh và ngoại sinh: Khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, kết quả.– Trình bày được tác động đồng thời của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong hiện tượng tạo núi.**Vận dụng**– Xác định được trên lược đồ các mảng kiến tạo lớn, đới tiếp giáp của hai mảng xô vào nhau. – Phân biệt được các dạng địa hình chính trên Trái Đất: Núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng.– Đọc được lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.**Vận dụng cao**– Tìm kiếm được thông tin về các thảm hoạ thiên nhiên do động đất và núi lửa gây ra. | 1TN1TN | 1TL | **1TL(a)****1TL( a)\*** |  |
| 3 |  KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU( 2 tiết) | – Các tầng khí quyển. Thành phần không khí– Các khối khí. Khí áp và gió– Nhiệt độ và mưa. Thời tiết, khí hậu– Sự biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó. | . **Nhận biết**– Mô tả được các tầng khí quyển, đặc điểm chính của tầng đối lưu và tầng bình lưu;– Kể được tên và nêu được đặc điểm về nhiệt độ, độ ẩm của một số khối khí.– Trình bày được sự phân bố các đai khí áp và các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất.– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ bề mặt Trái Đất theo vĩ độ.– Mô tả được hiện tượng hình thành mây, mưa.**Thông hiểu**- Hiểu được vai trò của oxy, hơi nước và khí carbonic đối với tự nhiên và đời sống.– Trình bày được khái quát đặc điểm của một trong các đới khí hậu: ranh giới, nhiệt độ, lượng mưa, chế độ gió.– Nêu được một số biểu hiện của biến đổi khí hậu.**Vận dụng**– Biết cách sử dụng nhiệt kế, ẩm kế, khí áp kế.**Vận dụng cao**– Phân tích được biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa; xác định được đặc điểm về nhiệt độ và lượng mưa của một số địa điểm trên bản đồ khí hậu thế giới.– Trình bày được một số biện pháp phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.-Tính được nhiệt độ tại đỉnh núi . | 1TN1TN |  |  | 1TL (b) |
| Số câu/ loại câu 10 |  | 8 câu TNKQ | 1 câu TL  | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| ***Tỉ lệ % (50 %)*** |  | ***20*** | ***15*** | ***10*** | ***5*** |

|  |  |
| --- | --- |
| **Họ và tên HS****Lớp Trường THCS** | **KIỂM TRA CUỐI KỲ I (2022 - 2023)****MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 6****Thời gian làm bài:60 phút** |
|
| **Số báo danh:** | **Phòng thi:** |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **Điểm** | **Họ tên, chữ ký GK1** | **Họ tên, chữ ký GK2** | **Họ tên, chữ ký GT** |
|  |  |  |

**A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ(5 điểm)**

**I. TRẮC NGHIỆM (2 điểm): Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng**

**Câu 1) Văn hóa Ấn Độ được truyền bá và có ảnh hưởng mạnh mẽ, sâu rộng nhất ở đâu?**

**A.** Trung Quốc. **B.** Các nước Đông Nam Á. **C.** Ai Cập. **D.** Các nước Ả Rập.

**Câu 2) Kim loại đầu tiên mà người Tây Á và Ai Cập phát hiện ra là**

**A.** đồng thau. **B.** sắt. **C.** đồng đỏ. **D.** nhôm.

**Câu 3) Các quốc gia cổ đại Hy Lạp và La Mã được hình thành ở đâu?**

**A.** Trên các dòng sông lớn. **B.** Trên các đồng bằng.

**C.** Trên các cao nguyên. **D.** Ở vùng ven biển, trên các đảo và đảo.

**Câu 4) Nông dân bị mất ruộng đất, trở nên nghèo túng, phải nhận ruộng của địa chủ để cày cấy, được gọi là**

**A.** nông dân lĩnh canh.  **B.** nông dân tự canh. **C.** nông dân làm thuê. **D.** nông nô.

**Câu 5) Nhà Tần thống nhất Trung Quốc năm 221 TCN cách ngày nay bao nhiêu năm?**

**A.** 1801 năm. **B.** 1800 năm. **C.** 2242 năm. **D.** 2243 năm.

**Câu 6) các quốc gia cổ đại phương Đông tiêu biểu được hình thành ở**

**A.** Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập, Lưỡng Hà. **B.** Trung Quốc, Hy Lạp, Ai Cập, Lưỡng Hà.

**C.** Trung Quốc, Ấn Độ, La Mã, Lưỡng Hà. **D.** Trung Quốc, Hy Lạp, La Mã, Lưỡng Hà.

**Câu 7) Truyện “Thánh Gióng” thuộc tư liệu lịch sử nào?**

**A.** Tư liệu hiện vật. **B.** Tư liệu truyền miệng. **C.** Tư liệu gốc.  **D.** Tư liệu chữ viết.

**Câu 8) Đứng đầu giai cấp thống trị ở Ai Cập cổ đại là**

**A.** quý tộc, quan lại. **B.** tăng lữ. **C.** Pha-ra-ông. **D.** địa chủ.

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1)** Vì sao xã hội nguyên thủy tan rã? (1.5 điểm)

**Câu 2)** Kể tên các thành tựu tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại còn được sử dụng đến ngày nay? Trách nhiệm của bản thân em như thế nào với những thành tựu văn hóa đó? (1.5 điểm)

**B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ (5 điểm)**

**I. TRẮC NGHIỆM *(2,0 điểm).*Hãy khoanh tròn vào chữ cái đầu trước câu trả lời đúng nhất**

**Câu 1)Tỉ lệ bản đồ gồm có**

**A**. tỉ lệ thước và bảng chú giải. **B**. tỉ lệ số và tỉ lệ thước.

**C.** tỉ lệ thước và kí hiệu bản đồ. **D**. bảng chú giải và kí hiệu

**Câu 2) Điểm đầu tiên cần làm khi đọc hiểu nội dung của một bản đồ bất kì là**

**A**. đọc bản chú giải. **B**. tìm phương hướng.  **C**. xem tỉ lệ bản đồ. **D**. đọc đường đồng mức.

**Câu 3) Bộ phận nào sau đây không phải của núi lửa?**

**A**.Cửa núi. **B.** Miệng núi. **C.** Dung nham. **D**.Mắc ma.

**Câu 4) Đâu không phải là dấu hiệu trước khi động đất?**

**A**. Mực nước giếng thay đổi. **B.** Cây cối nghiêng hướng Tây.

**C**. Động vật tìm chỗ trú ẩn. **D**. Mặt nước nổi bong bóng.

**Câu 5) Khoáng sản là gì?**

**A**.Các loại đá chứa nhiều khoáng vật. **B**. Nham thạch ở trong lớp vỏ Trái Đất.

**C**.Khoáng vật và khoáng chất có ích trong vỏ Trái Đất **D**.Những tích tụ tự nhiên của khoáng vật.

**Câu 6)Trên Trái Đất có những dạng địa hình chính nào?**

**A**. Núi, đồng bằng, đồi. **B.** Núi, đồng bằng, biển,

**C.** Núi, đồi, đồng bằng, cao nguyên. **D.** Núi, cao nguyên.

**Câu 7)Thành phần của không khí gần mặt đất chiếm tỉ trọng lớn nhất là**

**A**. hơi nước. **B**. Ô xi. **C**. khí Cacbonic. **D.** khí Ni tơ .

**Câu 8) Khối khí lạnh hình thành ở vùng nào sau đây?**

**A**.Vùng vĩ độ thấp.  **B**.Vùng vĩ độ cao. **C**. Biển và đại dương. **D**. Đất liền và núi.

**II/ TỰ LUẬN: ( 3 điểm)**

**Câu 1**)(1,5 điểm) Vai trò của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất ?

**Câu 2)** **(1,5 điểm)**

**a.** So sánh điểm giống và khác nhau giữa đồng bằng và cao nguyên ?( 1 điểm)

**b..**Nhiệt độ tại chân núi Ngọc Linh (2598 m) là 280C. Hỏi tại đỉnh núi nhiệt độ là bao nhiêu? (0,5 điểm

 **Bài làm**

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

...........................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

............................................................................................................................................................................................................

 **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

 **MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 6**

|  |  |
| --- | --- |
| **A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ** |  |

***I. Phần trắc nghiệm: Mỗi câu đúng 0.25 đ***

|  |  |
| --- | --- |
| Câu | Đáp án |
| **1** | **B** |
| **2** | **A** |
| **3** | **D** |
| **4** | **A** |
| **5** | **B** |
| **6** | **A** |
| **7** | **B** |
| **8** | **C** |

**II.Tự luận (3 đ)**

**Câu 1:**

 **Vì sao xã hội nguyên thủy tan rã? (1.5 đ)**

- Nhờ có kim loại mà khai hoang đất nhiều, diện tích trồng trọt tăng, sản phẩm nhiều và tạo ra sản phẩm thừa (0.5đ)

- Họ trở nên giàu có 🡪 xã hội phân hóa giàu – nghèo (0.5đ)

- Chế độ công xã thị tộc bị rạn vỡ 🡪 xã hội nguyên thủy tan rã (0.5đ)

**Câu 2: Kể tên các thành tựu tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại còn được sử dụng đến ngày nay? Trách nhiệm của bản thân em như thế nào với những thành tựu văn hóa đó? (1.5 đ)**

***Một số thành tựu văn hóa của Hy Lạp và La Mã còn được bảo tồn đến ngày nay: (1đ)***

+ Hệ thống mẫu tự La-tinh; hệ thống chữ số La Mã.

+ Dương lịch.

+ Các định lý, định đề khoa học: Pi-ta-go, Ác-si-mét

+ Các tác phẩm văn học, sử học.

+ Một số công trình kiến trúc/ tác phẩm điêu khắc. Ví dụ: đấu trường Cô-li-dê; tượng thần Vệ nữ Mi-lô; tượng lực sĩ ném đĩa…

***Trách nhiệm của HS: (0.5đ)***

 **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

 **MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 6**

**B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM** *(2,0 điểm).*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | **B** | **B** | **C** | **B** | **C** | **C** | **D** | **B** |

**PHẦN II. TỰ LUẬN** *(3,0 điểm).*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **1** | Vai trò của quá trình nội sinh và ngoại sinh trong việc hình thành địa hình bề mặt Trái Đất : | **1,5** |
|  - Vai trò của quá trình nội sinh: Làm di chuyển các mảng kiến tạo, nén ép các lớp đất đá, làm cho chúng bị uốn nếp, đứt gãy hoặc đẩy vật chất nóng chảy ở dưới sâu ra ngoài mặt đất tạo thành núi lửa, động đất,..., tạo ra những dạng địa hình lớn (dãy núi, khối núi cao,…).- Vai trò của quá trình ngoại sinh: Phá vỡ, san bằng các địa hình do nội sinh tạo nên, đồng thời cũng tạo ra các dạng địa hình mới.Cả hai quá trình tác động đồng thời tạo nên địa hình bề mặt trái đất. | **1.0****0.5** |
| **2** | a.So sánh đồng bằng và cao nguyên: | **1,5** |
| \*Giống: về hình thái bằng phẳng hoặc hơi gợn sóng.\*Khác-:Đồng bằng: độ cao tuyệt đối thường dưới 200m còn cao nguyên là từ 500m trở lên.-Đồng bằng thuận lợi cho mọi hoạt động của con người và sản xuất lương thực. Còn cao nguyên thuận lợi cho trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc. |   |
| **b. Tính nhiệt độ tại đỉnh núi Ngọc Linh:** | 0,5 |
| Cứ lên cao 100m nhiệt độ giảm 0,6 độ CNhiệt độ tại đỉnh Ngọc Linh là:28- (2598.0,6/100)=28-15,58= 12,4 độ C |

........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ ............................................................................................................................................................................................................
........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................
.......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................
........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................ ................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... ............................................................................................................................................................................................................
........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................... ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM